

**Phụ lục 2**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC**  
**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH LỢI**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2026 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi)

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                   | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú |
|--------|-----------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|---------|
|        |                                                     | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |         |
|        |                                                     |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |         |
| 1.     | Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC                    |                  |            |                   |         |
| 1.1.   | Kế hoạch CCHC của đơn vị                            |                  |            |                   |         |
| 1.1.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                    | Nhiệm vụ         | 21         |                   |         |
| 1.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                           | Nhiệm vụ         | 14         |                   |         |
| 1.2.   | Kiểm tra CCHC                                       |                  |            |                   |         |
| 1.2.1. | Số đơn vị đề ra theo Kế hoạch                       | Cơ quan, đơn vị  | 2          |                   |         |
| 1.2.2. | Số đơn vị được kiểm tra                             | Cơ quan, đơn vị  | 0          |                   |         |
| 1.2.3. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                    | Vấn đề           |            |                   |         |
| 1.2.4. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                   | Vấn đề           |            |                   |         |
| 1.3.   | Thực hiện nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao |                  |            |                   |         |
| 1.3.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao                          | Nhiệm vụ         | 0          |                   |         |
| 1.3.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                  | Nhiệm vụ         |            |                   |         |
| 1.3.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn             | Nhiệm vụ         |            |                   |         |
| 1.3.4. | Số nhiệm vụ đã quá hạn nhưng                        | Nhiệm vụ         |            |                   |         |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                           | Kết quả thống kê    |            |                   | Ghi chú                                                         |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|
|        |                                                                             | Đơn vị tính         | Số liệu    |                   |                                                                 |
|        |                                                                             |                     | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |                                                                 |
|        | chưa hoàn thành                                                             |                     |            |                   |                                                                 |
| 1.4.   | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                          |                     |            |                   |                                                                 |
| 1.4.1. | Số lượng phiếu khảo sát                                                     | Số lượng            |            |                   |                                                                 |
| 1.4.2. | Hình thức khảo sát                                                          |                     |            |                   |                                                                 |
| 1.5.   | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b> | Không = 0<br>Có = 1 | 0          |                   |                                                                 |
| 2.     | <b>Cải cách thể chế</b>                                                     |                     |            |                   |                                                                 |
| 2.1.   | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành                                     | Văn bản             | 0          |                   |                                                                 |
| 2.2.   | Số VBQPPL đã rà soát                                                        | Văn bản             | 02         |                   |                                                                 |
| 2.3.   | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau rà soát                                    | Văn bản             | 02         |                   | Đang giao phòng chuyên môn dự thảo VNQPPL thay thế              |
| 2.4.   | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                             | Văn bản             | 0          |                   |                                                                 |
| 3.     | <b>Cải cách thủ tục hành chính</b>                                          |                     |            |                   |                                                                 |
| 3.1.   | <b>Thống kê TTHC</b>                                                        |                     |            |                   |                                                                 |
|        | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                            | Thủ tục             |            |                   |                                                                 |
| 3.1.1. | Số TTHC tham mưu công bố mới                                                | Thủ tục             | 426        |                   | SL tính cung cấp nhóm KSTTHC (Toàn trình + 1 phần thuộc cấp xã) |
| 3.1.2. | Số TTHC tham mưu bãi bỏ, thay thế                                           | Thủ tục             | 0          |                   |                                                                 |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                                           | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|---------|
|        |                                                                                             | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |         |
|        |                                                                                             |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |         |
| 3.1.3. | Số TTHC đang có hiệu lực                                                                    | Thủ tục          | 426        |                   |         |
| 3.1.4. | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương                                     | Thủ tục          | 304        |                   |         |
| 3.1.5. | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                    | Thủ tục          |            |                   |         |
| 3.1.6. | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                      | Thủ tục          |            |                   |         |
| 3.2.   | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                  |            |                   |         |
| 3.2.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                 | Thủ tục          | 81         |                   |         |
| 3.2.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                 | Thủ tục          | 6          |                   |         |
| 3.2.3. | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ                                               | %                | 100%       |                   |         |
| 3.2.4. | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa                                  | %                | 100%       |                   |         |
| 3.2.5. | Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa                        | %                | 100%       |                   |         |
| 3.2.5. | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 0          |                   |         |
| 3.3.   | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                  |            |                   |         |
| 3.3.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC toàn tỉnh tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                               | %                | 100%       |                   |         |
| 3.3.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở,                                                                 | %                |            |                   |         |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                              | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|---------|
|        |                                                                                | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |         |
|        |                                                                                |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |         |
|        | ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                                       |                  |            |                   |         |
|        | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                          | Hồ sơ            |            |                   |         |
|        | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                              | Hồ sơ            |            |                   |         |
| 3.3.3. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn             | %                | 100%       |                   |         |
|        | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                          | Hồ sơ            | 2.218      |                   |         |
|        | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                              | Hồ sơ            | 2.218      |                   |         |
| 3.3.4. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn.                 | %                | 100%       |                   |         |
| 3.3.5. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn.                | %                | 100%       |                   |         |
| 3.4    | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                   | %                | 0          |                   |         |
| 3.4.1  | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN             | 0          |                   |         |
| 3.4.2  | Số PAKN đã giải quyết xong                                                     | PAKN             | 0          |                   |         |
| 4.     | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước                                    |                  |            |                   |         |
| 4.1.   | Cơ cấu tổ chức bộ máy                                                          |                  |            |                   |         |
| 4.1.1. | Tổng số phòng chuyên môn, nghiệp vụ                                            | Cơ quan, đơn vị  | 03         |                   |         |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                                                  | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú                                                                                               |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                    | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |                                                                                                       |
|        |                                                                                                    |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |                                                                                                       |
| 4.1.2. | Tổng số đơn vị hành chính trực thuộc                                                               | Cơ quan, đơn vị  | 01         |                   |                                                                                                       |
| 4.1.3. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc                                              | Cơ quan, đơn vị  | 06         |                   |                                                                                                       |
| 4.2.   | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                               |                  |            |                   |                                                                                                       |
| 4.2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                               | Người            | 47         |                   |                                                                                                       |
| 4.2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                      | Người            | 43         |                   |                                                                                                       |
| 4.2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị                                                  | Người            | 0          |                   |                                                                                                       |
| 4.2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                          | Người            | 0          |                   |                                                                                                       |
| 4.3.   | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc</b> |                  |            |                   |                                                                                                       |
| 4.3.1. | Tổng số người làm việc được giao                                                                   | Người            | 318        |                   | (Bao gồm 03 trường học và Trạm Y tế và Trung tâm)                                                     |
| 4.3.2. | Tổng số người làm việc có mặt                                                                      | Người            | 301        |                   | Bao gồm: 03 trường học, Trung tâm Công ích, trạm Y tế và Ban Quản lý dự án khu vực Vĩnh Lợi (trong đó |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                              | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú                                                                            |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |                                                                                    |
|        |                                                                                |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |                                                                                    |
|        |                                                                                |                  |            |                   | có 14 hợp đồng lao động)                                                           |
| 4.3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                         | Người            | 04         |                   | 03 viên chức nghỉ việc theo Nghị định 154/NĐ-CP và 01 viên chức nghỉ hưu đúng tuổi |
| 4.3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015                                           | %                |            |                   |                                                                                    |
| 5.     | Cải cách chế độ công vụ                                                        |                  |            |                   |                                                                                    |
| 5.1.   | Vị trí việc làm của công chức, viên chức                                       |                  |            |                   |                                                                                    |
| 5.1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị  | 4          |                   |                                                                                    |
| 5.1.2. | Số lượng công chức bố trí chưa đúng đề án vị trí việc làm được phê duyệt       | Công chức        | 0          |                   |                                                                                    |
| 5.1.3. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định            | Cơ quan, đơn vị  | 0          |                   |                                                                                    |
| 5.1.4. | Số lượng viên chức bố trí chưa đúng đề án vị trí việc làm được phê duyệt       | Viên chức        | 0          |                   |                                                                                    |
| 5.2.   | Tuyển dụng công chức, viên chức                                                |                  | 0          |                   |                                                                                    |
| 5.2.1. | Số công chức cấp xã được                                                       | Người            | 0          |                   |                                                                                    |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                                     | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|---------|
|        |                                                                                       | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |         |
|        |                                                                                       |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |         |
|        | tuyển dụng                                                                            |                  |            |                   |         |
| 5.2.2. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                   | Người            | 0          |                   |         |
| 5.2.3. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt                                 | Người            | 0          |                   |         |
| 5.3.   | <b><i>Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo</i></b>                                  |                  |            |                   |         |
| 5.3.1. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới                               | Người            |            |                   |         |
| 5.3.2. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm lại                               | Người            |            |                   |         |
| 5.3.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm mới                             | Người            | 1          |                   |         |
| 5.3.4  | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm lại                             | Người            | 0          |                   |         |
| 5.4.   | <b><i>Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).</i></b> |                  |            |                   |         |
| 5.4.1. | Số lãnh đạo cấp sở và UBND cấp xã bị kỷ luật                                          | Người            | 0          |                   |         |
| 5.4.2. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật                       | Người            | 0          |                   |         |
| 5.4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật                  | Người            | 0          |                   |         |
| 6.     | <b>Cải cách tài chính công</b>                                                        |                  |            |                   |         |
| 6.1.   | Tổng số ĐVSN công lập trực thuộc                                                      | Đơn vị           | 6          |                   |         |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                        | Kết quả thống kê           |            |                   | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|-------------------|---------|
|        |                                                                                                                          | Đơn vị tính                | Số liệu    |                   |         |
|        |                                                                                                                          |                            | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |         |
| 6.2.   | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                        | Đơn vị                     | 0          |                   |         |
| 6.3.   | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                      | Đơn vị                     | 1          |                   |         |
| 6.4.   | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                             | Đơn vị                     | 0          |                   |         |
| 6.4.1. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>                                                            | Đơn vị                     | 0          |                   |         |
| 6.4.2. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>                                                             | Đơn vị                     | 0          |                   |         |
| 6.4.3. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>                                                             | Đơn vị                     | 0          |                   |         |
| 6.5.   | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                             | Đơn vị                     | 5          |                   |         |
| 6.6.   | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )                                | Đơn vị                     | 0          |                   |         |
| 7.     | <b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>                                                        |                            |            |                   |         |
| 7.1    | <b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>                                                         | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1 |            |                   |         |
| 7.2    | <b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b><br><i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các xã, phường.</i> | Chưa có = 0<br>2 cấp = 1   |            |                   |         |
| 7.3    | <b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>                                      | %                          |            |                   |         |
| 7.4    | <b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu</b>                                                            | Chưa = 0                   |            |                   |         |

| STT   | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                                                      | Kết quả thống kê               |            |                   | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|-------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính                    | Số liệu    |                   |         |
|       |                                                                                                                                                                                        |                                | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |         |
|       | <b>chung (LGSP).</b>                                                                                                                                                                   | Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 |            |                   |         |
| 7.5   | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                             |                                |            |                   |         |
| 7.5.1 | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã                                                                                            |                                |            |                   |         |
|       | <i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>                                                                                                                            | %                              |            |                   |         |
|       | <i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>                                                                                                                          | %                              |            |                   |         |
| 7.5.2 | <b>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</b> | %                              |            |                   |         |
|       | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>                                                                                                                   | %                              |            |                   |         |
|       | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>                                                                                                                                   | %                              | 100%       |                   |         |
| 7.5.3 | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh                                                                                                               |                                |            |                   |         |
|       | <i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>                                                                                                                              | %                              |            |                   |         |
|       | <i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>                                                                                                                          | %                              |            |                   |         |
| 7.6   | <b>Dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                                                         |                                |            |                   |         |
| 7.6.1 | Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện                                                                                                                                                    | %                              |            |                   |         |
|       | <i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>                                                                                                                              | Thủ tục                        | 304        |                   |         |

| STT   | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                 | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú                                                                        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                   | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |                                                                                |
|       |                                                                                                                   |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |                                                                                |
|       | Số lượng DVCTT toàn trình                                                                                         | Thủ tục          | 304        |                   |                                                                                |
| 7.6.2 | Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)                                               | %                |            |                   |                                                                                |
|       | Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức) | Thủ tục          | 81         |                   | số lượng thủ tục DVC phát sinh thực tế tại địa phương về toàn trình + một phần |
|       | Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến                                                                            | Thủ tục          | 81         |                   |                                                                                |
| 7.6.3 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                                 | %                |            |                   |                                                                                |
|       | Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)                                         | Thủ tục          | 40         |                   | Số lượng thủ tục DVC phát sinh thực tế tại địa phương về toàn trình            |
|       | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình                                                                  | Thủ tục          | 40         |                   |                                                                                |
| 7.6.4 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần                                                                                   | %                |            |                   |                                                                                |
|       | Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)                                           | Thủ tục          | 41         |                   | Số lượng thủ tục DVC phát sinh thực tế tại địa phương về một phần              |
|       | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần                                                                    | Thủ tục          | 41         |                   |                                                                                |
| 7.6.5 | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến                                                        | %                |            |                   |                                                                                |
|       | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ                                  | Thủ tục          | 1.796      |                   | Theo thực tế phát sinh tại TTPVHCC                                             |

| STT | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                         | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                           | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |                                                                              |
|     |                                                                                                                                                           |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |                                                                              |
|     | <i>phí, ...)</i>                                                                                                                                          |                  |            |                   |                                                                              |
|     | <i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>                                     | Thủ tục          | 1.796      |                   |                                                                              |
| 7.7 | <b><i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến một phần và toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ)</i></b> | %                |            |                   |                                                                              |
|     | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>                                                                                       | Hồ sơ            | 2.244      |                   |                                                                              |
|     | <i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>                                                                                                              | Hồ sơ            | 1.593      |                   |                                                                              |
| 7.8 | <b><i>Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i></b>                                         | %                |            |                   |                                                                              |
|     | <i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình của địa phương</i>                                                                        | Thủ tục          | 426        |                   | Theo số liệu tỉnh cung cấp về TTHC trực tuyến một phần + toàn trình          |
|     | <i>Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>                                                   | Thủ tục          | 426        |                   | Tất cả đều nộp trên DVC công Bộ, Quốc gia nên sẽ bằng số TTHC tại địa phương |
| 7.9 | <b><i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i></b>                                                                                  | %                |            |                   |                                                                              |
|     | <i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có</i>                                                                                     | Thủ tục          | 1.796      |                   |                                                                              |

| STT | Chỉ tiêu thống kê                                                                                              | Kết quả thống kê |            |                   | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                | Đơn vị tính      | Số liệu    |                   |         |
|     |                                                                                                                |                  | Tại đơn vị | Trên địa bàn tỉnh |         |
|     | phát sinh phí, lệ phí, ...)                                                                                    |                  |            |                   |         |
|     | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh. | Thủ tục          | 1.796      |                   |         |